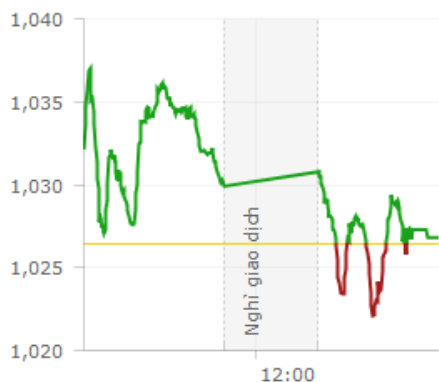


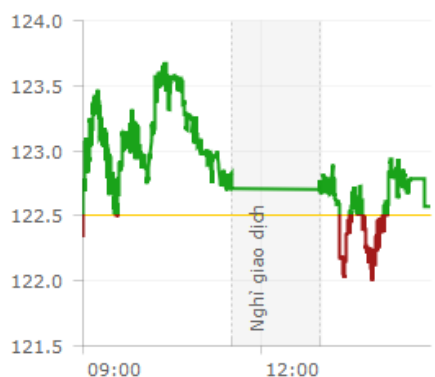
BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ VÀ XU THẾ THEO NGÀY

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TUẦN 30/04/2018 – 04/05/2018

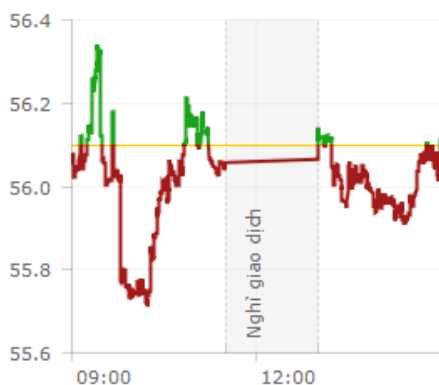
Vn-index: 0.34 điểm (0.03%)



Hnx-index: 0.06 điểm (0.05%)



Upcom-index: 0.02 điểm (0.03%)



Phân tích kỹ thuật Vn-index

Xu thế ngắn hạn: **Tăng**
 Xu thế trung hạn: **GIẢM**
 Xu thế dài hạn: **Tăng**

Tổng hợp: (Tuần giao dịch ngày (02-04)/05/2018). Đã có những tín hiệu hồi đẳng kể trong 2 phiên cuối tuần, nhưng áp lực bán vẫn khá mạnh do dư âm điều chỉnh của tuần trước đó, khiến cho cả 2 chỉ số tiếp tục có một tuần giao dịch khá ảm đạm. Kết thúc tuần, chỉ số Vn-index giảm 23,46 điểm (-2,23%) xuống 1.026,8 điểm với khối lượng giao dịch đạt 549,89 triệu CP, trị giá 17.310,3 tỷ đồng; Chỉ số Hn-index giảm nhẹ 0,07 điểm (-0,06%) xuống 122,57 điểm với khối lượng giao dịch đạt 176,76 triệu CP, trị giá 2.352,81 tỷ đồng.

Thanh khoản: Thanh khoản thị trường tuần qua có sự sụt giảm khá mạnh so với tuần trước vì nghỉ lễ 30/04- 01/05. Tổng khối lượng giao dịch trên 2 sàn đạt 726,65 triệu CP, trị giá 19.663,13 tỷ đồng. Trung bình khối lượng giao dịch trong phiên giảm 9% trên sàn HSX và giảm 1% trên sàn HNX so với tuần trước. Về giá trị thì có sự sụt giảm 12% trên sàn HSX và giảm 18% trên sàn HNX. Giao dịch thỏa thuận trong tuần có hơn 134 triệu CP trao tay, trị giá hơn 4.387,19 tỷ đồng.

Diễn biến: Giao dịch trên TTCK Việt Nam trong tuần (02 – 04)/05/2018 tiếp tục diễn biến theo xu hướng điều chỉnh đã có từ tuần trước đó. Phiên giao dịch đầu tuần sau kỳ nghỉ với thông tin tác động xấu từ thị trường chứng khoán Mỹ đã khiến cho chứng khoán Việt Nam giảm khá mạnh. Trong đó nhóm CP ngân hàng và dầu khí dẫn đầu cho xu hướng điều chỉnh. Khá nhiều CP như SHB, KLB, STB, VCB, VPB, BID, CTG, GAS, PVD, PVS... giảm rất sâu, thậm chí còn nằm sàn như BID, CTG, GAS, PVD, PVS. Không những thế nhóm CP vốn hóa lớn cũng chịu áp lực bán khá lớn như ROS, BVH, SSI, VNM, VJC.

Xung lực giảm điểm tiếp tục đè nặng lên phiên sáng trong ngày giao dịch tiếp theo, qua đó kéo thị trường chạm đến ngưỡng hỗ trợ 1.004 điểm. Tại vùng này, khá nhiều CP vốn hóa lớn có giá rất hấp dẫn sau một đợt giảm khá mạnh đã kích thích dòng tiền bắt đáy gia nhập thị trường. Qua đó giúp cho thị trường có những diễn biến tích cực, thu hẹp đà giảm trên HSX và đảo chiều tăng điểm ngoạn mục trên sàn HNX. Dòng CP ngân hàng chính là tác nhân cho phát súng đầu tiên kéo thị trường hồi phục với các mã như VCB, BID, CTG, HDB, ACB, MBB. Sau đó là đến nhóm CP vốn hóa lớn, bảo hiểm và chứng khoán lên tiếng như BVH, SAB, ROS, SSI, FPT, VND, HCM... tăng điểm khá tốt, khiến cho tâm lý bi quan của nhà đầu tư được rũ bỏ.

Phiên giao dịch cuối tuần không có nhiều yếu tố nổi bật khi xu hướng giằng co chiếm thế chủ đạo mặc dù kết thúc với sắc xanh trên 2 sàn. Nhóm CP vốn hóa lớn như ROS, GAS, FPT, VJC, VCI, SAB, MBB, VIC, PVS, VCG... là động lực chính duy trì sắc xanh trên cả 2 chỉ số. Trong đó, ROS vẫn vững vàng ở mức giá trần và trắng bên bán. Nhóm cổ phiếu dầu khí ngoài GAS thì PVS và PVC cũng có sự hồi phục mạnh. PVC tăng 5,3% còn PVS tăng 1,8%. Trong khi đó, nhóm ngân hàng phân hóa mạnh với ACB, VPB, MBB, VIB tăng điểm nhẹ, còn HDB, BID, CTG, VCB và một số mã lớn như SSI, PLX, HSG, BVH... chìm trong sắc đỏ, khiến cả hai chỉ số chỉ có biến động hẹp quanh mốc tham chiếu. BID bất ngờ giảm 3,6% xuống 32.500 đồng/CP. BVH giảm 3% xuống 87.100 đồng/CP.

Phân tích kỹ thuật Hnx-index

Xu thế ngắn hạn: Tăng
Xu thế trung hạn: GIẢM
Xu thế dài hạn: Tăng

Khối ngoại: Tuần qua, khối ngoại vẫn duy trì trạng thái bán ròng trên cả 2 sàn và đang có chiều hướng gia tăng trong tuần. Cụ thể, trên sàn HSX họ giao dịch trị giá 9.577,37 tỷ đồng với giá trị bán ròng đạt 1.780,9 tỷ đồng. Trên sàn HNX, họ giao dịch trị giá 769,39 tỷ với giá trị bán ròng đạt 16,37 tỷ đồng.

Nhóm ngành: Tín hiệu bắt đáy trong 2 phiên gần đây đã giúp cho các nhóm ngành có sự hồi phục đáng kể, và trở nên cân bằng hơn trong chiều hướng tăng giảm so với tuần trước. Trong đó số ngành giảm chỉ còn 7 và số ngành tăng điểm là 11. Nổi bật nhất là nhóm CP dầu khí với sự trở dậy của PLX đã giúp ngành này bật tăng 9,49%, nhóm ô tô, phụ tùng tăng thứ 2 với mức tăng 7,58%. Nhóm CP giảm mạnh nhất là xăng dầu, khí đốt với CP GAS có đến 4 phiên giảm sàn liên tiếp, nhóm CP du lịch, giải trí đứng thứ 2 với mức giảm 9,29% và thứ 3 thuộc về nhóm BĐS với mức giảm 3,67%.

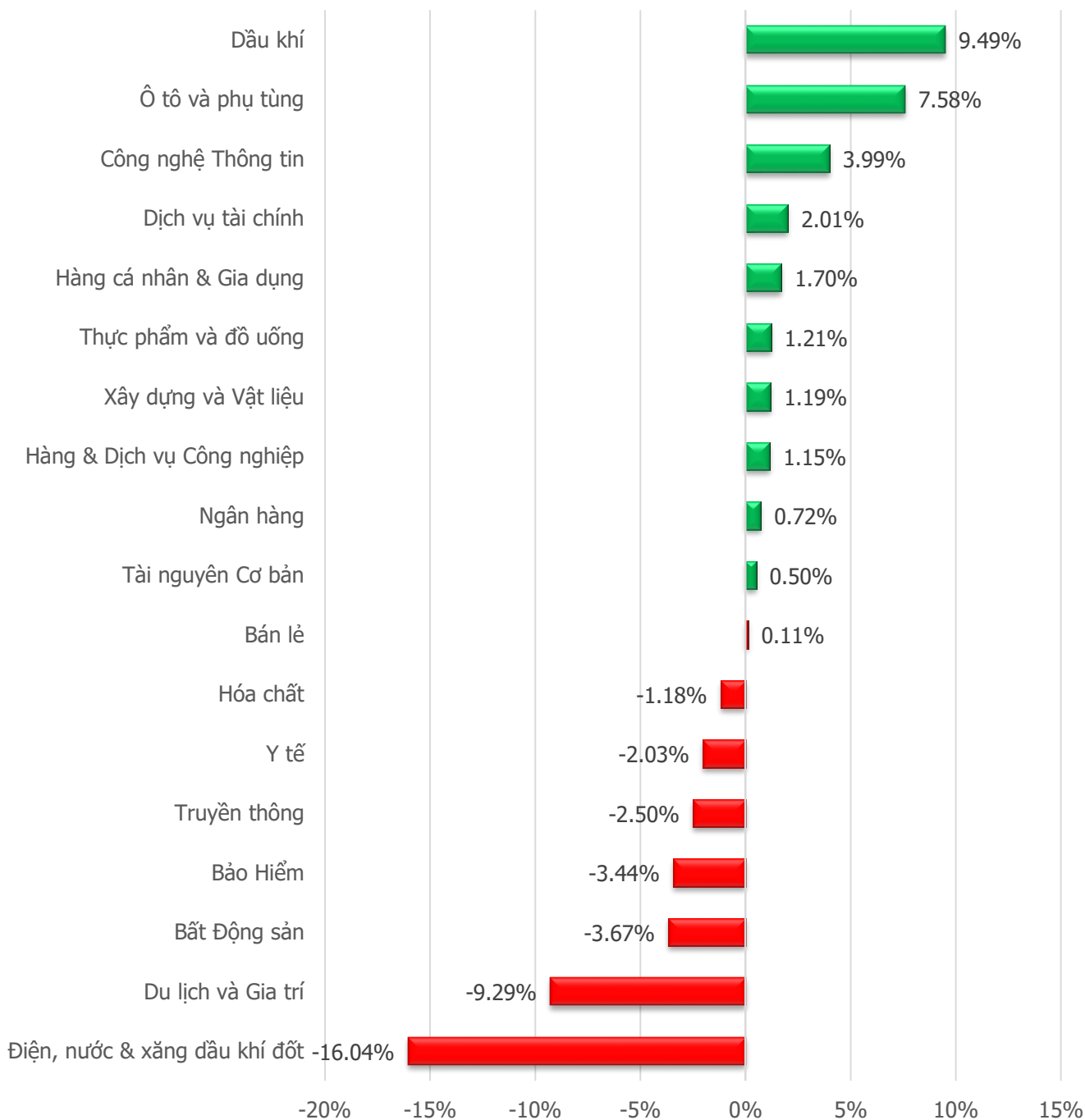
Nhóm CP vốn hóa lớn: Tín hiệu giảm đã chứng lại ở nhóm CP vốn hóa lớn khi đà giảm đã nhẹ nhàng hơn. Tuy nhiên số lượng CP giảm điểm vẫn chiếm áp đảo khi có tới 8 mã giảm là VIC, VNM, BVH, MSN, VJC, GAS và chỉ có 2 mã tăng điểm là SAB và VRE xét trong top 10.

Nhóm CP đột biến: Nhóm CP đột biến trong tuần gồm có các mã như SBT giao dịch 7,87 triệu CP, HAG 10,09 triệu CP, ASM 11,22 triệu CP. Điểm đáng chú ý là đây cũng là top cổ phiếu giao dịch đột biến trong tuần trước đó và đều có xu hướng tích cực trong tuần này.

KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ: Một tuần giao dịch với sắc đỏ chiếm ưu thế trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tiếp diễn xu hướng điều chỉnh đã có từ tuần trước đó. Tuần này chỉ giao dịch 3 phiên với áp lực bán đã giảm đáng kể trong phiên cuối tuần khi đóng phiên cả 2 chỉ số có được sắc xanh nhẹ. Tuy nhiên xung lực hồi phục là chưa thể hiện rõ, khi biên độ tăng điểm giao động rất nhẹ nhàng và thanh khoản chưa có sự đột phá. Trên biểu đồ tuần các tín hiệu kỹ thuật vẫn đang nghiêng về xu hướng giảm mặc dù áp lực bán đã có dấu hiệu chứng lại trên biểu đồ ngày. Chúng tôi nhận thấy đây vẫn là vùng tiềm ẩn nhiều rủi ro, mặc dù thị trường đã giữ vững được ngưỡng hỗ trợ 1.004 điểm. Vì vậy giai đoạn này, chúng tôi ưu tiên chiến thuật lướt sóng, mở vị thế mua thăm dò trong những phiên giảm sâu và tìm cơ hội chốt lời ngắn hạn trong những phiên hồi phục.

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU THEO NHÓM NGÀNH THEO TUẦN

Biến động giá theo ngành



NHÓM CÁC CỔ PHIẾU CÓ GIAO DỊCH ĐỘT BIẾN THEO NGÀY

HOSE TOP TĂNG GIÁ

Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
SC5	23,000	1,500	6.98%	9,390
CMT	9,530	620	6.96%	80
NAV	5,380	350	6.96%	20
PNC	18,450	1,200	6.96%	10
RIC	7,400	480	6.94%	5,050

HNX TOP TĂNG GIÁ

Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
ACM	900	100	12.50%	167,100
CAG	61,800	5,600	9.96%	100
CAN	27,600	2,500	9.96%	1,130
TV3	35,700	3,200	9.85%	100
TTB	19,000	1,700	9.83%	1,116,100

HOSE TOP GIẢM GIÁ

Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
ROS	73,300	-9,000	-10.94%	196,010
UDC	3,070	-230	-6.97%	52,570
FDC	22,100	-1,650	-6.95%	5,160
DAT	13,050	-950	-6.79%	10
TEG	6,780	-490	-9.74%	13,240

HNX TOP GIẢM GIÁ

Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
BII	700	-100	-12.50%	354,750
X20	14,600	-1,600	-9.88%	4,000
PPP	9,500	-1,000	-9.52%	100
SCI	7,700	-800	-9.41%	764
INC	10,700	-1,100	-9.32%	100

HOSE TOP KHỐI LƯỢNG GD ĐỘT BIẾN

Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
ASM	15,150	950	6.69%	11,221,910
HAG	5,150	330	6.85%	10,094,560
SBT	18,250	-200	-1.08%	7,872,870
TCH	30,200	1,350	4.68%	2,116,730
DPM	18,300	150	0.83%	988,760

HNX TOP KHỐI LƯỢNG GD ĐỘT BIẾN

Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
PVX	1,800	0	0.00%	12,446,796
DS3	21,600	-900	-4.00%	1,126,764
TTB	19,000	1,700	9.83%	1,116,100
NSH	12,000	-400	-3.23%	988,600
PVI	33,000	400	1.23%	656,288

HOSE TOP GIÁ TRỊ GD NHIỀU NHẤT

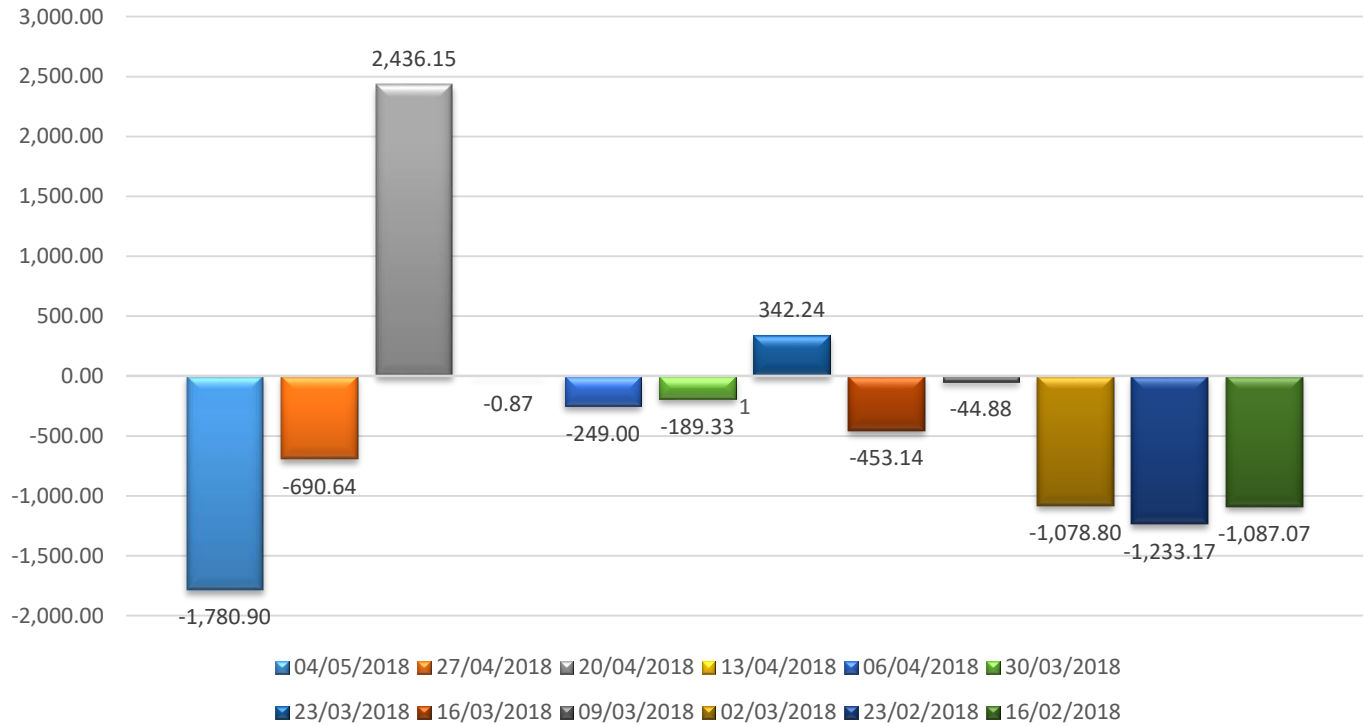
Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
ASM	15,150	950	6.69%	11,221,910
HAG	5,150	330	6.85%	10,094,560
SBT	18,250	-200	-1.08%	7,872,870
CTG	28,500	-500	-1.72%	4,309,260
MBB	30,700	450	1.49%	4,187,970

HNX TOP GIÁ TRỊ GD NHIỀU NHẤT

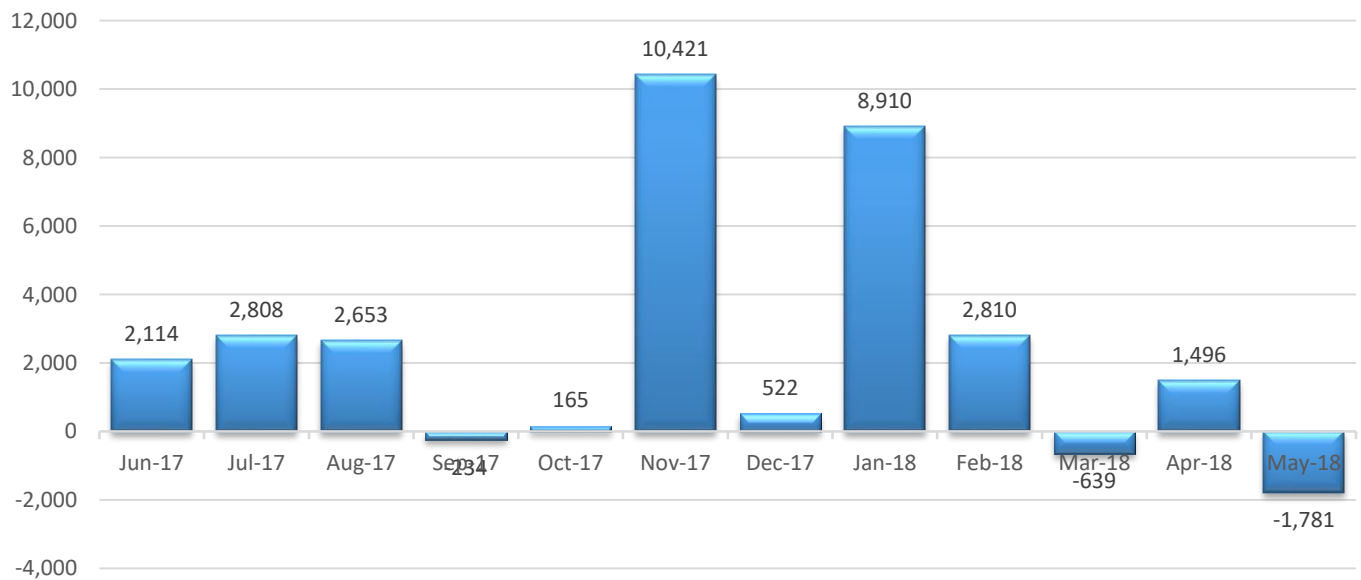
Mã CK	Giá	+/-	%	KLGD
PVX	1,800	0	0.00%	12,446,796
SHB	10,900	-100	-0.91%	10,581,714
ACB	43,600	100	0.23%	2,929,704
PVS	17,200	300	1.78%	2,451,123
HUT	7,300	100	1.39%	1,388,901

GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài 12 tuần gần nhất (tỷ vnd)



Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài 12 tháng gần nhất (tỷ vnd)



DANH MỤC MỘT SỐ QUỸ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI LỚN TẠI VIỆT NAM THEO NGÀY

Vina Capital (VOF)												
STT	Ma CP	% Phân bổ	Vốn hóa	Gía trị sổ sách	EPS	ROA	ROE	P/E	P/B	KLGDĐQ 6T	Gía hiện tại	Tăng/giảm 12T
		%	tỷ vnd	vnd	vnd	%	%	lần	lần	cổ phiếu	ngàn vnd	%
1	HPG	13.40%	82,366	22,617	5,765	17.0%	27.6%	9.42	2.40	5,567,911	54,000	99.31%
2	VNM	10.90%	268,484	17,785	6,933	30.1%	40.7%	26.68	10.40	2,239,094	184,000	29.09%
3	ACV	9.00%	191,135	12,999	2,020	8.9%	16.5%	43.46	6.75	201,601	88,200	80.15%
4	KDH	6.30%	13,167	16,023	1,787	5.7%	9.1%	18.99	2.12	431,852	33,750	61.13%
5	PNJ	6.10%	18,377	29,592	7,717	19.4%	30.7%	22.03	5.74	417,855	171,000	91.43%
6	VJC	4.70%	78,082	25,522	12,201	19.1%	59.3%	14.18	6.78	1,473,980	177,000	95.01%
7	QNS	3.20%	12,366	19,070	4,020	13.9%	22.5%	12.62	2.66	235,303	50,500	-45.90%
8	EIB	3.10%	18,441	11,944	920	0.8%	8.0%	16.31	1.26	2,902,217	15,000	34.53%
9	CTD	3.00%	10,170	97,974	21,298	11.6%	23.3%	6.10	1.33	256,747	134,500	-34.22%
10	PVS	2.60%	7,549	24,097	1,787	3.4%	6.6%	9.46	0.70	7,223,180	17,200	6.70%
Tổng		62.80%										

Dragon Capital (VEIL)												
STT	Ma CP	% Phân bổ	Vốn hóa	Gía trị sổ sách	EPS	ROA	ROE	P/E	P/B	KLGDĐQ 6T	Gía hiện tại	Tăng/giảm 12T
		%	tỷ vnd	vnd	vnd	%	%	lần	lần	cổ phiếu	ngàn vnd	%
1	ACB	7.20%	47,175	16,720	2,568	1.0%	17.5%	16.94	2.60	4,137,391	43,600	101.05%
2	MWG	7.20%	32,806	22,497	7,883	12.6%	42.5%	12.89	4.52	635,599	101,500	23.24%
3	MBB	7.07%	54,919	16,226	2,278	1.4%	14.2%	13.28	1.86	6,836,334	30,700	93.11%
4	VNM	6.27%	268,484	17,785	6,933	30.1%	40.7%	26.68	10.40	2,239,094	184,000	29.09%
5	KDH	5.13%	13,167	16,023	1,787	5.7%	9.1%	18.99	2.12	431,852	33,750	61.13%
6	HPG	4.04%	82,366	22,617	5,765	17.0%	27.6%	9.42	2.40	5,567,911	54,000	99.31%
7	FPT	4.00%	30,945	22,439	5,692	11.2%	23.1%	10.19	2.58	2,727,445	58,800	47.90%
8	GAS	3.94%	184,696	22,984	5,231	16.1%	23.3%	18.45	4.20	799,587	98,000	82.84%
9	ACV	3.59%	191,135	12,999	2,020	8.9%	16.5%	43.46	6.75	201,601	88,200	80.15%
10	VJC	3.37%	78,082	25,522	12,201	19.1%	59.3%	14.18	6.78	1,473,980	177,000	95.01%
Tổng		51.81%										

Dragon Capital (VEF)												
STT	Ma CP	% Phân bổ	Vốn hóa	Gía trị sổ sách	EPS	ROA	ROE	P/E	P/B	KLGDĐQ 6T	Gía hiện tại	Tăng/giảm 12T
		%	tỷ vnd	vnd	vnd	%	%	lần	lần	cổ phiếu	ngàn vnd	%
1	VPB	14.23%	77,416	21,127	4,671	2.6%	25.8%	11.07	2.45	4,137,625	52,400	0.00%
2	MWG	13.30%	32,806	22,497	7,883	12.6%	42.5%	12.89	4.52	635,599	101,500	23.24%
3	PNJ	8.57%	18,377	29,592	7,717	19.4%	30.7%	22.03	5.74	417,855	171,000	91.43%
4	FPT	4.88%	30,945	22,439	5,692	11.2%	23.1%	10.19	2.58	2,727,445	58,800	47.90%
5	MBB	4.79%	54,919	16,226	2,278	1.4%	14.2%	13.28	1.86	6,836,334	30,700	93.11%
6	DHG	4.63%	12,761	21,307	4,901	15.5%	22.8%	19.91	4.58	314,802	98,700	6.65%
7	CTD	4.60%	10,170	97,974	21,298	11.6%	23.3%	6.10	1.33	256,747	134,500	-34.22%
8	CII	4.18%	7,707	20,039	1,161	1.4%	3.7%	26.96	1.56	1,367,535	31,300	-17.63%
9	CTI	3.52%	1,953	18,663	2,330	0.0%	0.0%	13.30	1.66	511,193	32,000	9.90%
10	VCI	3.41%	11,039	29,931	7,534	15.2%	32.6%	12.21	3.07	211,494	93,400	0.00%
Tổng		62.80%										

VNM ETF												
STT	Ma CP	% Phân bổ	Vốn hóa	Gía trị sổ sách	EPS	ROA	ROE	P/E	P/B	KLGDĐQ 6T	Gía hiện tại	Tăng/giảm 12T
		%	tỷ vnd	vnd	vnd	%	%	lần	lần	cổ phiếu	ngàn vnd	%
1	VIC	9.41%	324,438	12,501	1,620	2.0%	8.4%	75.93	9.84	3,089,890	124,500	203.70%
2	NVL	7.34%	46,339	14,976	2,115	3.7%	13.6%	25.63	3.62	4,964,945	52,000	1.28%
3	VNM	7.23%	268,484	17,785	6,933	30.1%	40.7%	26.68	10.40	2,239,094	184,000	29.09%
4	CTG	7.11%	107,979	17,690	2,103	0.7%	12.4%	13.79	1.64	6,492,488	28,500	71.90%
5	MSN	7.00%	96,368	14,175	3,328	5.7%	16.6%	27.64	6.49	1,910,330	91,500	107.67%
6	ROS	5.46%	38,928	12,057	1,654	8.3%	14.5%	49.76	6.83	1,255,534	73,300	-43.60%
7	HPG	5.30%	82,366	22,617	5,765	17.0%	27.6%	9.42	2.40	5,567,911	54,000	99.31%
8	Mani	5.24%	114	12,356	1,115	0.0%	0.0%	7.08	0.64	19,795	7,900	-3.22%
9	SSI	5.17%	17,495	17,871	2,607	7.0%	14.5%	13.42	1.96	5,916,652	34,250	64.44%
10	Eclat	4.57%	22	16,394	1,648	6.9%	9.6%	7.65	0.77	8	12,600	7.69%
11	BVH	3.78%	61,106	20,859	2,364	1.8%	11.1%	37.99	4.31	592,154	87,100	56.16%
12	Synopex	3.76%	899	16,775	1,364	6.9%	8.0%	9.82	0.80	237,053	13,600	-12.67%
13	SOCO	3.29%	4,518	12,252	1,010	2.4%	5.7%	11.88	0.98	6,218	12,000	0.00%
14	RMIL	3.24%	11	10,220	884	0.0%	0.0%	11.32	0.98	208	10,000	0.00%
15	Hansae	3.04%	1,664	10,784	723	0.0%	0.0%	16.33	1.09	113	11,800	5.05%
16	VCG	2.73%	7,465	14,716	3,037	0.0%	0.0%	5.57	1.15	2,413,517	17,500	17.04%
17	STB	2.52%	24,710	13,124	753	0.4%	5.9%	18.18	1.04	12,609,321	13,450	17.60%
18	SBT	2.44%	10,277	12,904	1,135	3.0%	7.9%	16.26	1.43	5,552,968	18,250	-34.57%
19	TCH	2.28%	10,192	12,300	1,217	9.1%	9.9%	23.71	2.35	2,030,348	30,200	41.49%
20	MCNEX	1.65%	19	0	-1,325	0.0%	0.0%	-4.00	0.00	150	5,300	-23.41%
21	KDC	1.60%	7,404	30,880	1,715	3.1%	4.5%	20.99	1.17	453,656	35,900	-4.83%
22	DPM	1.52%	7,103	20,529	1,665	6.1%	7.9%	10.90	0.88	954,714	18,300	-15.71%
23	NT2	1.46%	8,939	18,134	2,706	7.6%	15.7%	11.47	1.71	418,224	30,450	13.55%
24	HAG	1.41%	4,470	14,591	791	1.4%	3.9%	6.09	0.33	6,948,880	5,150	-46.44%
25	HSG	1.20%	5,092	15,608	3,500	0.0%	0.0%	4.16	0.93	3,309,961	14,300	-45.60%
26	DCMI	0.22%	6,194	12,026	1,158	4.9%	9.9%	10.11	0.97	1,212,049	11,800	-12.37%
27	U.S.Dollar	0.0004	459	15,408	2,068	7.2%	14.0%	7.23	0.97	20,690	14,900	47.53%
Tổng		100%										

FTSE Vietnam Index ETF												
STT	Ma CP	% Phân bổ	Vốn hóa	Gía trị sổ sách	EPS	ROA	ROE	P/E	P/B	KLGDĐQ 6T	Gía hiện tại	Tăng/giảm 12T
		%	tỷ vnd	vnd	vnd	%	%	lần	lần	cổ phiếu	ngàn vnd	%
1	HPG	15.60%	82,366	22,617	5,765	17.0%	27.6%	9.42	2.40	5,567,911	54,000	99.31%
2	VIC	15.41%	324,438	12,501	1,620	2.0%	8.4%	75.93	9.84	3,089,890	124,500	203.70%
3	MSN	15.32%	96,368	14,175	3,328	5.7%	16.6%	27.64	6.49	1,910,330	91,500	107.67%
4	VNM	12.55%	268,484	17,785	6,933	30.1%	40.7%	26.68	10.40	2,239,094	184,000	29.09%
5	VCB	6.80%	214,427	15,558	2,887	1.1%	19.2%	20.65	3.83	2,660,800	59,000	71.52%
6	NVL	5.84%	46,339	14,976	2,115	3.7%	13.6%	25.63	3.62	4,964,945	52,000	1.28%
7	ROS	5.14%	38,928	12,057	1,654	8.3%	14.5%	49.76	6.83	1,255,534	73,300	-43.60%
8	PVS	5.10%	7,549	24,097	1,787	3.4%	6.6%	9.46	0.70	7,223,180	17,200	6.70%
9	SSI	4.08%	17,495	17,871	2,607	7.0%	14.5%	13.42	1.96	5,916,652	34,250	64.44%
10	STB	2.88%	24,710	13,124	753	0.4%	5.9%	18.18	1.04	12,609,321	13,450	17.60%
Tổng		88.72%										

MSCI Frontier Markets Index												
STT	Ma CP	% Phân bố	Vốn hóa	Gía trị sổ sách	EPS	ROA	ROE	P/E	P/B	KLGD BQ 6T	Gía hiện tại	Tăng/giảm 12T
		%	tỷ VNĐ	VNĐ	VNĐ	%	%	lần	lần	cổ phiếu	ngàn VNĐ	%
1	VNM	5.65%	268,484	17,785	6,933	30.1%	40.7%	26.68	10.40	2,239,094	184,000	29.09%
2	VIC	2.76%	324,438	12,501	1,620	2.0%	8.4%	75.93	9.84	3,089,890	124,500	203.70%
3	MSN	1.81%	96,368	14,175	3,328	5.7%	16.6%	27.64	6.49	1,910,330	91,500	107.67%
4	HPG	1.43%	82,366	22,617	5,765	17.0%	27.6%	9.42	2.40	5,567,911	54,000	99.31%
5	ROS	0.63%	38,928	12,057	1,654	8.3%	14.5%	49.76	6.83	1,255,534	73,300	-43.60%
6	NVL	0.58%	46,339	14,976	2,115	3.7%	13.6%	25.63	3.62	4,964,945	52,000	1.28%
7	VRE	0.48%	88,020	13,710	1,066	0.0%	0.0%	43.41	3.38	8,081,472	46,750	0.00%
8	SSI	0.45%	17,495	17,871	2,607	7.0%	14.5%	13.42	1.96	5,916,652	34,250	64.44%
9	STB	0.32%	24,710	13,124	753	0.4%	5.9%	18.18	1.04	12,609,321	13,450	17.60%
10	SAB	0.28%	139,350	22,596	7,527	22.9%	31.6%	28.87	9.62	130,064	219,000	10.18%
11	PVS	0.20%	7,549	24,097	1,787	3.4%	6.6%	9.46	0.70	7,223,180	17,200	6.70%
12	SBT	0.19%	10,277	12,904	1,135	3.0%	7.9%	16.26	1.43	5,552,968	18,250	-34.57%
13	HSG	0.15%	5,092	15,608	3,500	0.0%	0.0%	4.16	0.93	3,309,961	14,300	-45.60%
14	TCH	0.14%	10,192	12,300	1,217	9.1%	9.9%	23.71	2.35	2,030,348	30,200	41.49%
15	DPM	0.13%	7,103	20,529	1,665	6.1%	7.9%	10.90	0.88	954,714	18,300	-15.71%
16	KBC	0.10%	6,389	18,088	1,312	4.0%	6.8%	10.37	0.75	3,706,427	13,650	-10.82%
Tổng		15.3%										

ĐIỂM TIN NỘI BẬT:

■ Giá dầu thô Mỹ WTI giao tháng 6 tăng 47 cent, tương đương 0,7%, lên mức 68,47 USD/thùng tại thị trường New York. Tính cả tháng 4, giá dầu này tăng 5,6%, đánh dấu tháng tăng mạnh nhất kể từ tháng 1 và tháng tăng thứ hai liên tiếp, theo số liệu của WSJ Market Data Group. Giá dầu đạt mức cao nhất trong vòng 3 năm trong tháng 4 do căng thẳng giữa phe nổi dậy ở Yemen và Saudi Arabia, nhu cầu toàn cầu mạnh và có dấu hiệu cho thấy OPEC sẽ tiếp tục gia hạn thỏa thuận cắt giảm sản lượng. Đồn đoán rằng Tổng thống Donald Trump sẽ rút Mỹ khỏi thỏa thuận hạt nhân Iran cũng góp phần đẩy giá dầu tăng.

■ **Tổng cục Thống kê** (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho biết, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2018 tăng 0,08% so với tháng trước; trong đó 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng. Đáng chú ý, trong 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao, nhóm giao thông có mức tăng cao nhất 1,18%, chủ yếu do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 7/4/2018 và thời điểm 23/4/2018 (tác động làm CPI chung tăng 0,11%). Theo thống kê, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng đầu năm 2018 tăng 2,80% so với bình quân cùng kỳ năm 2017. CPI tháng 4/2018 tăng 1,05% so với tháng 12/2017 và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản tháng 4/2018 tăng 0,05% so với tháng trước và tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng đầu năm nay tăng 1,34% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

■ Tổng thống Mỹ Donald Trump vừa quyết định hoãn đánh thuế thép và nhôm đối với các nước thuộc Liên minh châu Âu và 5 nước đồng minh khác cho đến ngày 1/6/2018 khi phía Mỹ kết thúc việc đàm phán với chính phủ các nước này. Hàng loạt các rào cản thương mại mà Tổng thống Mỹ Donald Trump đã dựng lên trong năm nay không khỏi khiến nhiều người lo sợ về các biện pháp trả đũa có thể gây tổn hại đến niềm tin người tiêu dùng và cản trở đà tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu.

■ Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội 4 tháng đầu năm 2018 của Tổng cục Thống kê, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2018 của Việt Nam ước tính đạt 18,2 tỷ USD, giảm 13,9% so với tháng 3/2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 73,76 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2017. Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2018 ước đạt 17,5 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 70,37 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2017. Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4/2018 ước tính tiếp tục xuất siêu 700 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm, Việt Nam xuất

siêu 3,39 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 7,78 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 11,17 tỷ USD.

■ Số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê, trong tháng 4, cả nước có 14.510 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 133,5 nghìn tỷ đồng, tăng 79,5% về số doanh nghiệp và tăng 64,5% về số vốn đăng ký so với tháng 3/2018. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 8,3%. Bên cạnh đó, trong tháng, cả nước có 3.281 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 82,2% so với tháng trước; 6.138 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 71,3%; 1.378 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 74%.

■ Theo đó, từ đầu năm đến ngày 15/4, tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính đạt 364,6 nghìn tỷ đồng, bằng 27,6% dự toán năm. Trong đó thu nội địa đạt 295,7 nghìn tỷ đồng, thu từ dầu thô đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 52,4 nghìn tỷ đồng. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4 ước tính đạt 353,3 nghìn tỷ đồng, bằng 23,2% dự toán năm. Trong đó chi thường xuyên đạt 260,1 nghìn tỷ đồng, chi đầu tư phát triển đạt 54,6 nghìn tỷ đồng, chi trả nợ lãi 37,6 nghìn tỷ đồng. Như vậy, thặng dư ngân sách tính đến ngày 15/4 đạt trên 11 nghìn tỷ đồng. Bội chi ngân sách năm 2018 dự kiến là 204.000 tỷ đồng, bằng 3,7% GDP.

■ Tổng cục Thống kê vừa công bố chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tư ước tính tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 12,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6%; khai khoáng giảm 5%. Tính chung bốn tháng đầu năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,6% của cùng kỳ năm 2017. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trưởng cao 14%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,7%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,5%; ngành khai khoáng giảm 1,2%.

■ Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng Purchasing Managers' Index (PMI) toàn phần lĩnh vực sản xuất Việt Nam của Nikkei – một chỉ số tổng hợp về kết quả hoạt động của ngành sản xuất - tăng từ mức 51,6 điểm của tháng 3 lên 52,7 điểm trong tháng 4, cho thấy sự cải thiện mạnh mẽ về các điều kiện kinh doanh. Sức khỏe của lĩnh vực sản xuất đã mạnh lên trong suốt 29 tháng qua. Cùng với sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh hơn, các nhà sản xuất Việt Nam đã tăng số lượng việc làm trong tháng 4. Số lượng việc làm đến nay đã tăng 25 tháng liên tiếp.

■ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) hôm thứ Tư ra tuyên bố giữ nguyên lãi suất dù cho rằng lạm phát đang tiến sát mục tiêu 2% mà cơ quan này đề ra trong những tháng tới. Phản ứng với thông báo của Fed, thị trường chứng khoán Mỹ đóng cửa giảm mạnh. Chỉ số công nghiệp Dow Jones mất 174 điểm, còn 23,924 điểm. Lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm nhẹ về 2,96%.

■ Ngành công nghiệp trí tuệ nhân tạo sẽ trị giá 1,2 nghìn tỷ USD vào năm 2018 tăng 70% so với năm 2017, trong đó các giải pháp trải nghiệm khách hàng đem lại giá trị cao nhất. "AI hứa hẹn sẽ trở thành công nghệ đột phá nhất trong 10 năm tới, do những tiến bộ về hiệu suất tính toán, khối lượng công việc, tốc độ thực thi và nhiều loại dữ liệu lưu trữ khác, như các phát hiện mới trong công nghệ "Mạng lưới thần kinh nhân tạo"

■ Chiều 4/5, tại buổi họp báo Chính phủ thường kỳ, Bộ trưởng Mai Tiến Dũng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ cho biết dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã tạo kỷ lục mới. Cụ thể, theo cập nhật của Bộ trưởng Mai Tiến Dũng, dự trữ ngoại hối quốc gia của Việt Nam hiện đã đạt gần 63 tỷ USD.

■ Theo Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ KH&ĐT, hiện đã có 8/11 nước ASEAN (gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei, Indonesia, Philippines, Lào, Campuchia) đầu tư vào Việt Nam với 2.629 dự án còn hiệu lực. Tổng vốn đăng ký đạt 54,6 tỷ USD, chiếm 14,2% tổng số dự án và 21,7% tổng vốn đăng ký đầu tư của cả nước. Lĩnh vực thu hút được nhiều dự án của nhà đầu tư ASEAN là công nghiệp chế biến, chế tạo (1.009 dự án và 22,2 tỷ USD, chiếm 38% tổng số dự án và 40,8% tổng vốn đầu tư). Với những động thái trên, chắc chắn dòng vốn FDI từ ASEAN vào Việt Nam sẽ bứt phá trong thời gian tới.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO NGÀY

	Cổ phiếu	Giá Mua cao nhất	Giá Bán cao nhất	Cắt lỗ	Giá đóng cửa	Vùng Mua dự kiến	Vùng Bán dự kiến	Ngày Mua	Ngày Bán	Lợi nhuận	Cập nhật
Danh Mục Khuyến Nghị Mua	OIL	17.2	19.0	15.6	17.8	17.0					Chờ khớp
	SGN	146.5	162.4	133.4	150.0	145.0					Chờ khớp
	PVI	32.3	35.8	29.4	33.0	32.0					Chờ khớp
	CTD	133.5	148.1	121.6	134.5	132.2					Chờ khớp
Danh Mục Đang Giữ	HDB	43.3	48.0	39.5	43.0	42.9		04/05/2018		0.2%	Nắm giữ
	CLC	34.3	38.1	31.3	35.4	34.0		03/05/2018		4.1%	Nắm giữ
	PLX	64.6	71.7	58.9	65.4	64.0		03/05/2018		2.2%	Nắm giữ
	TDC	9.3	10.3	8.5	9.1	9.2		03/05/2018		-1.0%	Nắm giữ
	TIG	4.2	4.7	3.9	4.2	4.2		03/05/2018		0.0%	Nắm giữ
	DVN	16.2	17.9	14.7	16.9	16.0		03/05/2018		5.6%	Nắm giữ
	BTP	12.1	13.4	11.0	13.2	12.0		26/04/2018		10.0%	Nắm giữ
	DHA	29.3	32.5	26.7	28.7	29.0		02/05/2018		-1.0%	Nắm giữ
	GDT	49.0	54.3	44.6	47.7	48.5		02/05/2018		-1.6%	Nắm giữ
	VSC	34.3	38.1	31.3	33.9	34.0		02/05/2018		-0.3%	Nắm giữ
	QNS	51.5	57.1	46.9	50.2	51.0		02/05/2018		-1.6%	Nắm giữ
	LCG	10.3	11.4	9.4	9.8	10.2		26/04/2018		-3.7%	Nắm giữ
	TV2	115.8	128.5	105.5	112.0	114.7		26/04/2018		-2.4%	Nắm giữ
	MWG	104.5	115.9	95.2	101.5	103.5		26/04/2018		-1.9%	Nắm giữ
	NT2	32.2	35.7	29.3	30.5	31.9		23/04/2018		-4.5%	Nắm giữ
LSS	9.5	10.5	8.6	9.0	9.4		16/04/2018		-3.4%	Nắm giữ	
HMC	15.7	17.4	14.3	18.3	15.5		21/03/2018		18.1%	Nắm giữ	
Danh Mục Đã Bán	VCA	16.9	18.7	15.4	18.2	16.7	13.5	13/04/2018	02/05/2018	-1.2%	Đã bán
	PET	10.9	12.1	9.9	10.3	10.8	10.3	12/04/2018	03/05/2018	-4.6%	Đã bán
	LTG	42.1	46.7	38.4	37.0	41.7	38.4	16/03/2018	02/05/2018	-7.9%	Đã bán
	NKG	22.7	25.2	20.7	20.6	22.5	20.6	02/05/2018	04/05/2018	-8.4%	Đã bán
	CEO	10.8	12.0	9.8	11.5	10.7	12.5	21/02/2018	26/03/2018	16.8%	Đã bán
	CMG	25.0	27.8	22.8	28.7	24.8	29.5	14/03/2018	11/04/2018	19.0%	Đã bán
	CCL	4.0	4.4	3.6	4.4	4.0	4.4	02/12/2018	27/03/2018	11.1%	Đã bán
	QNS	51.1	56.7	46.6	55.80	50.60	57.5	05/02/2018	30/03/2018	13.6%	Đã bán
	VCS	227.5	252.2	207.2	127.00	225.20	127.0	03/02/2018	10/04/2018	16.3%	Đã bán
	VNM	202.0	224.0	184.0	207.0	200.0	207.0	22/02/2018	30/03/2018	3.5%	Đã bán
	CAV	51.5	57.1	46.9	53.5	51.0	51.1	13/04/2018	24/04/2018	0.2%	Đã bán
	VMC	51.5	57.1	46.9	48.0	51.0	51.4	10/04/2018	24/04/2018	0.8%	Đã bán
	PVT	20.0	22.2	18.2	20.3	19.8	20.2	16/03/2018	27/03/2018	2.0%	Đã bán
	SCR	12.4	13.8	11.3	12.6	12.3	12.7	05/03/2018	26/03/2018	3.3%	Đã bán
	TDH	14.8	16.5	13.5	15.2	14.7	15.2	05/03/2018	26/03/2018	3.4%	Đã bán
	DHG	108.1	119.8	98.4	112.3	107.0	113.0	21/03/2018	09/04/2018	5.6%	Đã bán
	SAB	229.8	254.8	209.3	228.0	227.5	228.5	11/04/2018	19/04/2018	0.4%	Đã bán
DGW	27.0	29.9	24.6	27.2	26.7	27.2	11/04/2018	27/04/2018	1.9%	Đã bán	

Liên hệ trung tâm nghiên cứu VNCS:

Lưu Chí Kháng

Chuyên viên phân tích - P.Phân Tích

Mobile: 0946 976 245 Email: khanglc@vn-cs.com, khangluuchi@gmail.com,

Đỗ Thị Hường

Trợ lý phân tích - P.Phân Tích

Mobile: 0983 126 496 Email: huongdt@vn-cs.com.

Email: vncs.research@vn-cs.com

Tuyên bố miễn trách nhiệm: Bản quyền năm 2018 thuộc về Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (VNCS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và VNCS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của VNCS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của VNCS.

TRỤ SỞ VNCS

Tầng 3 Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: + 84 24 3926 0099

Webiste: www.vn-cs.com